

Số: **03** /2021/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **19** tháng **01** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính
sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 157
	Ngày: 21/1
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư 25/2014/BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 523/TTr-STNMT ngày 23 tháng 10 năm 2020.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, gồm các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định Bộ đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư khi tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan trong sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính.

b) Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân thực hiện nhiệm vụ, dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục Bộ đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính gồm:

- a) Đo đạc, thành lập lưới địa chính - Phụ lục 01;
- b) Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính - Phụ lục 02;
- c) Đo đạc, chính lý bản đồ địa chính - Phụ lục 03;
- d) Đo đạc định vị, cắm mốc ranh giới địa chính - Phụ lục 04.

(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, không bao gồm chi phí lập nhiệm vụ dự án và chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ, dự án. Chi tiết các hạng mục đơn giá tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và Quyết định 22/2017/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: PVP và các CV;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, TC, ND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương



PHỤ LỤC 01. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC THÀNH LẬP LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Kèm theo Quyết định số

03 /2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

DVT: đồng/mốc

ST T	Danh mục	Phân vùng	III						IV			
		Phụ cấp khu vực	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,0	0,4	0,5	0,7
		Loại khó khăn										
1	Tiếp điểm có tường vây đo bằng công nghệ GNSS											
1.1	Vùng ven	1	10.870.609	10.650.864	10.878.066	11.105.274	11.332.476	11.559.695	10.489.422	11.398.250	11.625.434	12.079.854
		2	12.909.877	12.622.075	12.892.131	13.162.189	13.432.240	13.702.316	12.410.630	13.490.869	13.760.904	14.301.028
		3	15.520.612	15.131.138	15.453.152	15.775.174	16.097.187	16.419.227	14.844.997	16.133.086	16.455.075	17.099.128
		4	19.979.521	19.361.829	19.759.800	20.157.778	20.555.740	20.953.738	18.908.015	20.499.923	20.897.860	21.693.821
		5	24.811.059	24.068.466	24.578.314	25.088.173	25.598.007	26.107.894	23.522.882	25.562.310	26.072.114	27.091.835
1.2	Hè phố	1	11.486.718	11.253.689	11.495.878	11.738.071	11.980.257	12.222.464	11.082.487	12.051.259	12.293.426	12.777.819
		2	13.728.853	13.423.341	13.713.308	14.003.278	14.293.241	14.583.231	13.198.883	14.358.773	14.648.717	15.228.667
		3	16.574.114	16.162.503	16.510.282	16.858.066	17.205.839	17.553.645	15.860.095	17.251.239	17.598.987	18.294.566
		4	21.369.112	20.722.613	21.154.662	21.586.717	22.018.750	22.450.832	20.247.634	21.975.852	22.407.863	23.271.979
		5	26.582.230	25.801.974	26.355.036	26.908.105	27.461.147	28.014.252	25.228.720	27.440.998	27.994.009	29.100.155
2	Tiếp điểm không có tường vây đo bằng công nghệ GNSS											
2.1	Vùng ven	1	11.007.635	10.785.430	11.016.095	11.246.769	11.477.435	11.708.118	10.622.181	11.544.866	11.775.514	12.236.863
		2	13.077.902	12.787.641	13.062.058	13.336.477	13.610.893	13.885.331	12.574.388	13.672.077	13.946.473	14.495.321
		3	15.729.001	15.335.837	15.663.114	15.990.395	16.317.667	16.644.968	15.046.986	16.356.114	16.683.364	17.337.938
		4	20.239.193	19.616.855	20.021.370	20.425.892	20.830.396	21.234.940	19.159.627	20.777.711	21.182.190	21.991.238
		5	25.144.889	24.397.649	24.916.222	25.434.805	25.953.363	26.471.974	23.848.652	25.922.978	26.441.505	27.478.675
2.2	Hè phố	1	11.623.744	11.388.256	11.633.907	11.879.566	12.125.215	12.370.887	11.215.247	12.197.875	12.443.506	12.934.828
		2	13.896.878	13.588.906	13.883.235	14.177.566	14.471.893	14.766.245	13.362.641	14.539.980	14.834.286	15.422.960
		3	16.782.503	16.367.202	16.720.244	17.073.288	17.426.319	17.779.386	16.062.084	17.474.268	17.827.276	18.533.377
		4	21.628.784	20.977.640	21.416.232	21.854.831	22.293.406	22.732.033	20.499.245	22.253.639	22.692.193	23.569.395
		5	26.916.060	26.131.158	26.692.944	27.254.738	27.816.503	28.378.332	25.554.490	27.801.666	28.363.401	29.486.995

3	Tiếp điểm có tường vây, đo cao lượng giác											
3.1	Vùng ven	1	8.894.456	8.685.780	8.860.418	9.035.062	9.209.699	9.384.353	8.532.468	9.231.038	9.405.661	9.754.954
		2	10.605.038	10.332.734	10.542.143	10.751.556	10.960.956	11.170.385	10.132.677	10.970.326	11.179.718	11.598.547
		3	12.746.831	12.388.351	12.639.903	12.891.464	13.143.012	13.394.590	12.124.981	13.131.220	13.382.753	13.885.881
		4	16.515.732	15.953.387	16.267.038	16.580.699	16.894.339	17.208.019	15.540.234	16.794.866	17.108.491	17.735.814
		5	19.874.495	19.200.777	19.587.045	19.973.327	20.359.579	20.745.886	18.705.799	20.250.908	20.637.143	21.409.705
3.2	Hè phố	1	9.510.564	9.288.605	9.478.229	9.667.859	9.857.480	10.047.122	9.125.534	9.884.047	10.073.653	10.452.919
		2	11.424.014	11.133.999	11.363.319	11.592.645	11.821.957	12.051.300	10.920.930	11.838.230	12.067.531	12.526.186
		3	13.800.333	13.419.716	13.697.033	13.974.356	14.251.664	14.529.007	13.140.079	14.249.374	14.526.665	15.081.320
		4	17.905.323	17.314.171	17.661.900	18.009.638	18.357.349	18.705.112	16.879.853	18.270.795	18.618.494	19.313.972
		5	21.645.667	20.934.286	21.363.767	21.793.260	22.222.719	22.652.244	20.411.637	22.129.596	22.559.039	23.418.025
4	Tiếp điểm không có tường vây, đo cao lượng giác											
4.1	Vùng ven	1	9.031.482	8.820.346	8.998.447	9.176.557	9.354.658	9.532.776	8.665.227	9.377.654	9.555.741	9.911.963
		2	10.773.063	10.498.299	10.712.070	10.925.844	11.139.609	11.353.400	10.296.435	11.151.533	11.365.286	11.792.840
		3	12.955.221	12.593.050	12.849.865	13.106.685	13.363.492	13.620.331	12.326.970	13.354.249	13.611.042	14.124.692
		4	16.775.404	16.208.414	16.528.608	16.848.813	17.168.995	17.489.220	15.791.846	17.072.653	17.392.820	18.033.231
		5	20.208.325	19.529.961	19.924.953	20.319.960	20.714.935	21.109.966	19.031.569	20.611.576	21.006.534	21.796.545
4.2	Hè phố	1	9.647.591	9.423.172	9.616.258	9.809.354	10.002.438	10.195.545	9.258.293	10.030.663	10.223.733	10.609.928
		2	11.592.039	11.299.565	11.533.247	11.766.933	12.000.609	12.234.314	11.084.688	12.019.437	12.253.099	12.720.479
		3	14.008.723	13.624.415	13.906.995	14.189.577	14.472.144	14.754.749	13.342.068	14.472.403	14.754.954	15.320.130
		4	18.164.995	17.569.198	17.923.470	18.277.752	18.632.005	18.986.313	17.131.465	18.548.582	18.902.823	19.611.388
		5	21.979.497	21.263.469	21.701.675	22.139.893	22.578.075	23.016.324	20.737.407	22.490.263	22.928.430	23.804.865

PHỤ LỤC 02. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC, THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

ĐVT: đồng/ha

TT	Tỷ lệ bản đồ	Loại khó khăn	Vùng II	Vùng III					Vùng IV			
Phụ cấp khu vực			0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,0	0,4	0,5	0,7
I	Đo đạc lập bản đồ địa chính											
1.1	1/200	1	38.245.595	37.898.993	38.886.074	39.873.268	40.860.445	41.847.643	37.559.419	41.508.070	42.495.148	44.469.520
		2	44.264.445	43.833.679	44.977.704	46.121.860	47.265.999	48.410.159	43.426.990	48.003.469	49.147.491	51.435.788
		3	50.879.896	50.356.491	51.672.030	52.987.719	54.303.392	55.619.081	49.876.936	55.139.525	56.455.058	59.086.422
		4	58.570.837	57.951.293	59.468.742	60.986.360	62.503.960	64.021.583	57.392.733	63.463.023	64.980.467	68.015.685
1.2	1/500	1	10.883.753	11.162.381	11.452.265	11.742.180	12.032.088	12.322.005	9.682.147	12.219.204	12.509.086	13.088.911
		2	12.514.521	12.828.828	13.162.037	13.495.284	13.828.525	14.161.776	11.121.316	14.037.970	14.371.179	15.037.670
		3	14.486.586	14.844.485	15.229.706	15.614.968	16.000.225	16.385.489	12.861.988	16.236.435	16.621.654	17.392.175
		4	16.872.263	17.282.648	17.730.959	18.179.323	18.627.677	19.076.042	14.967.493	18.896.321	19.344.633	20.241.352
		5	19.708.139	20.181.228	20.704.655	21.228.139	21.751.617	22.275.101	17.470.829	22.059.170	22.582.594	23.629.556
1.3	1/1000	1	3.703.111	3.805.570	3.905.003	4.004.447	4.103.887	4.203.334	3.309.269	4.175.623	4.275.056	4.473.942
		2	4.215.093	4.330.511	4.444.057	4.557.616	4.671.171	4.784.731	3.763.968	4.751.815	4.865.361	5.092.476
		3	5.141.418	5.276.531	5.414.810	5.553.106	5.691.397	5.829.691	4.580.614	5.784.436	5.922.715	6.199.300
		4	6.755.147	6.917.388	7.096.934	7.276.497	7.456.060	7.635.625	5.991.950	7.563.387	7.742.931	8.102.056
		5	8.216.840	8.408.827	8.626.837	8.844.872	9.062.901	9.280.940	7.278.524	9.188.236	9.406.246	9.842.314
1.4	1/2000	1	1.576.736	1.620.282	1.663.001	1.705.724	1.748.444	1.791.166	1.608.338	1.779.221	1.821.938	1.907.384
		2	1.789.893	1.838.814	1.887.412	1.936.017	1.984.621	2.033.226	1.824.702	2.019.115	2.067.712	2.164.921
		3	2.069.516	2.124.781	2.180.936	2.237.101	2.293.262	2.349.426	2.107.292	2.331.938	2.388.094	2.500.420
		4	2.527.595	2.591.220	2.658.945	2.726.677	2.794.409	2.862.144	2.566.198	2.837.122	2.904.847	3.040.311
		5	3.197.775	3.276.108	3.361.637	3.447.176	3.532.712	3.618.250	3.242.415	3.584.557	3.670.087	3.841.162
1.5	1/5000	1	522.782	537.713	551.966	566.219	580.476	594.728	533.678	590.692	604.944	633.451
		2	598.537	615.432	631.767	648.102	664.439	680.775	610.649	675.992	692.328	724.998
		3	689.432	708.672	727.527	746.385	765.241	784.099	702.992	778.420	797.275	834.988
		4	799.513	821.593	843.507	865.425	887.341	909.261	814.838	902.504	924.420	968.254
1.6	1/10000	1	241.699	248.409	255.023	261.641	268.259	240.417	246.340	272.811	279.428	292.662
		2	277.934	285.551	293.153	300.757	308.363	276.349	283.097	313.512	321.117	336.325
		3	321.234	329.928	338.725	347.521	356.319	319.334	327.012	362.197	370.992	388.584
		4	373.494	383.488	393.725	403.963	414.199	371.221	380.016	420.965	431.198	451.673

II Đo đạc lập bản đồ địa chính phục vụ đền bù, GPMB khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, điện năng												
2.1	1/200	1	42.171.901	43.285.027	44.415.546	45.546.195	46.676.824	47.807.476	42.894.517	47.416.966	48.547.482	50.808.761
		2	48.811.543	50.082.561	51.393.169	52.703.927	54.014.666	55.325.429	49.614.868	54.857.735	56.168.340	58.789.839
		3	56.103.790	57.550.064	59.057.550	60.565.213	62.072.857	63.580.518	56.998.573	63.029.029	64.536.512	67.551.816
		4	64.582.392	66.239.997	67.979.056	69.718.307	71.457.540	73.196.799	65.597.652	72.554.454	74.293.508	77.771.992
2.2	1/500	1	12.408.357	12.725.375	13.056.602	13.387.868	13.719.124	14.050.390	11.036.325	13.932.168	14.263.395	14.925.919
		2	14.273.875	14.631.588	15.012.492	15.393.438	15.774.377	16.155.325	12.682.400	16.012.949	16.393.850	17.155.738
		3	16.529.488	16.936.895	17.377.460	17.818.072	18.258.679	18.699.295	14.673.027	18.527.882	18.968.444	19.849.666
		4	19.258.403	19.725.649	20.238.570	20.751.548	21.264.516	21.777.496	17.081.071	21.570.817	22.083.736	23.109.683
		5	22.502.764	23.041.528	23.640.589	24.239.717	24.838.838	25.437.967	19.944.548	25.189.647	25.788.704	26.986.953
2.3	1/1000	1	4.208.083	4.324.321	4.437.644	4.550.979	4.664.310	4.777.646	4.292.452	4.745.778	4.859.100	5.085.768
		2	4.793.119	4.924.134	5.053.613	5.183.107	5.312.595	5.442.089	4.886.281	5.404.237	5.533.715	5.792.699
		3	5.853.557	6.007.061	6.164.890	6.322.739	6.480.581	6.638.428	5.955.017	6.586.385	6.744.216	7.059.906
		4	7.702.577	7.887.046	8.092.217	8.297.410	8.502.600	8.707.794	7.803.973	8.624.720	8.829.891	9.240.273
		5	9.375.105	9.593.494	9.842.756	10.092.046	10.341.332	10.590.626	9.486.884	10.484.016	10.733.279	11.231.857
2.4	1/2000	1	1.793.032	1.842.479	1.891.170	1.939.869	1.988.563	2.037.259	1.828.743	2.023.522	2.072.212	2.169.606
		2	2.036.543	2.092.119	2.147.537	2.202.965	2.258.392	2.313.821	2.075.888	2.297.593	2.353.012	2.463.866
		3	2.356.143	2.418.948	2.483.020	2.547.101	2.611.178	2.675.259	2.398.837	2.655.148	2.719.220	2.847.379
		4	2.883.428	2.955.851	3.033.276	3.110.709	3.188.139	3.265.573	2.927.077	3.236.798	3.314.223	3.469.088
		5	3.650.755	3.739.974	3.837.823	3.935.684	4.033.544	4.131.404	3.701.226	4.092.657	4.190.507	4.386.228
2.5	1/5000	1	597.397	614.442	630.775	647.107	663.443	679.775	609.802	675.134	691.465	724.131
		2	684.018	703.306	722.024	740.742	759.464	778.184	697.806	772.683	791.401	828.840
		3	787.958	809.922	831.528	853.137	874.745	896.353	803.390	889.823	911.429	954.646
		4	913.794	939.002	964.111	989.224	1.014.337	1.039.451	931.233	1.031.681	1.056.793	1.107.016
2.6	1/10000	1	276.612	284.282	291.871	299.465	307.057	314.648	281.905	312.271	319.863	335.046
		2	318.091	326.797	335.520	344.244	352.970	361.691	323.976	358.871	367.595	385.043
		3	367.680	377.620	387.712	397.802	407.895	417.985	374.266	414.632	424.721	444.904
		4	427.518	438.944	450.687	462.431	474.175	485.918	434.951	481.925	493.666	517.154

Ghi chú: Trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính có kết hợp đo vẽ địa hình thì đơn giá tính bằng 1,1 lần đơn giá trên

PHỤ LỤC 03. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
 Kèm theo Quyết định số **03** /2021/QĐ-UBND ngày **19** tháng **01** năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

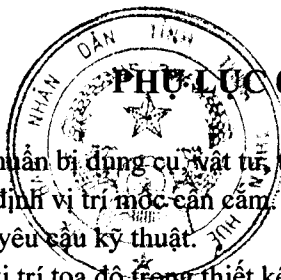
ĐVT: đồng/ha hoặc thửa

TT	Tỷ lệ bản đồ	Loại khó khăn	Vùng II		Vùng III								Vùng IV									
Phụ cấp khu vực			0,0		0,0		0,1		0,2		0,3		0,4		0,0		0,4		0,5		0,7	
Ha/Thửa			Ha	Thửa	Ha	Thửa	Ha	Thửa	Ha	Thửa	Ha	Thửa	Ha	Thửa	Ha	Thửa	Ha	Thửa	Ha	Thửa	Ha	Thửa
1	1/200	1	3.394.742	651.605	3.394.742	647.100	3.478.690	664.900	3.562.653	682.698	3.646.601	700.497	3.730.558	718.299	3.394.742	643.792	3.730.558	714.991	3.814.513	732.788	3.982.416	768.389
		2	4.089.359	779.491	4.089.359	774.085	4.195.571	795.406	4.301.804	816.727	4.408.014	838.047	4.514.237	859.371	4.089.359	770.113	4.514.237	855.398	4.620.459	876.717	4.832.891	919.362
		3	4.998.672	938.292	4.998.672	931.806	5.133.978	957.448	5.269.312	983.095	5.404.617	1.008.742	5.539.938	1.034.390	4.998.672	927.040	5.539.938	1.029.624	5.675.257	1.055.267	5.945.883	1.106.561
		4	6.173.211	1.117.909	6.173.211	1.110.125	6.346.214	1.140.717	6.519.252	1.171.312	6.692.254	1.201.907	6.865.276	1.232.504	6.173.211	1.104.408	6.865.276	1.226.787	7.038.296	1.257.378	7.384.317	1.318.569
2	1/500	1	763.689	249.755	763.689	246.612	784.279	255.296	804.876	263.981	825.467	272.668	846.063	281.352	763.689	244.304	846.063	279.044	866.655	287.731	907.841	305.103
		2	930.397	334.420	930.397	330.646	956.330	341.654	982.273	352.658	1.008.206	363.666	1.034.147	374.672	930.397	327.875	1.034.147	371.901	1.060.083	382.909	1.111.956	404.924
		3	1.149.259	440.456	1.149.259	435.928	1.182.195	449.814	1.215.142	463.698	1.248.079	477.585	1.281.023	491.468	1.149.259	432.602	1.281.023	488.141	1.313.963	502.027	1.379.843	529.798
		4	1.432.826	570.979	1.432.826	565.549	1.474.829	582.958	1.516.847	600.366	1.558.850	617.775	1.600.863	635.182	1.432.826	561.560	1.600.863	631.193	1.642.871	648.602	1.726.887	683.418
		5	1.800.826	723.345	1.800.826	716.825	1.854.610	738.370	1.908.409	759.915	1.962.192	781.462	2.015.985	803.007	1.800.826	712.036	2.015.985	798.218	2.069.774	819.762	2.177.350	862.854
3	1/1000	1	263.968	163.835	263.968	162.804	271.537	167.095	279.109	171.383	286.676	175.675	294.248	179.966	263.968	162.046	294.248	179.208	301.816	183.495	316.954	192.076
		2	326.799	192.190	326.799	190.951	336.380	196.013	345.966	201.072	355.548	206.135	365.132	211.200	326.799	190.040	365.132	210.289	374.715	215.348	393.881	225.472
		3	408.401	227.651	408.401	226.166	420.594	232.181	432.791	238.195	444.983	244.210	457.179	250.226	408.401	225.077	457.179	249.136	469.374	255.152	493.762	267.182
		4	514.738	271.881	514.738	270.100	530.331	277.296	545.930	284.489	561.522	291.685	577.120	298.881	514.738	268.790	577.120	297.571	592.714	304.767	623.904	319.158
		5	652.895	324.019	652.895	321.879	672.911	330.469	692.933	339.058	712.946	347.648	732.967	356.241	652.895	320.308	732.967	354.669	752.985	363.257	793.020	380.439
4	1/2000	1	107.325	231.539	107.325	229.933	110.565	236.165	113.802	242.395	117.043	248.628	120.282	254.861	107.325	228.752	120.282	253.680	123.523	259.911	130.003	272.376
		2	125.826	275.095	125.826	273.166	129.659	280.591	133.488	288.013	137.321	295.437	141.152	302.863	125.826	271.747	141.152	301.445	144.986	308.867	152.650	323.714
		3	148.034	325.928	148.034	323.612	152.576	332.431	157.114	341.248	161.655	350.065	166.194	358.885	148.034	321.912	166.194	357.185	170.736	366.002	179.817	383.637
		4	174.734	387.631	174.734	384.852	180.125	395.360	185.513	405.866	190.904	416.375	196.294	426.884	174.734	382.812	196.294	424.844	201.685	435.350	212.467	456.367
		5	206.738	466.247	206.738	462.914	213.149	475.553	219.556	488.192	225.967	500.832	232.376	513.474	206.738	460.464	232.376	511.024	238.787	523.661	251.608	548.941

5	1/5000	1	22.452	326.295	22.452	324.043	23.150	332.888	23.848	341.733	24.548	350.581	25.248	359.428	22.452	322.387	25.248	357.772	25.948	366.616	27.346	384.309
		2	26.554	384.888	26.554	382.186	27.384	392.659	28.214	403.133	29.046	413.607	29.877	424.084	26.554	380.199	29.877	422.097	30.707	432.570	32.368	453.518
		3	31.490	461.824	31.490	458.580	32.476	471.164	33.463	483.750	34.453	496.335	35.441	508.924	31.490	456.199	35.441	506.543	36.429	519.125	38.406	544.296
		4	37.367	543.865	37.367	539.974	38.544	554.853	39.720	569.730	40.898	584.608	42.075	599.488	37.367	537.114	42.075	596.628	43.254	611.504	45.606	641.262
6	1/10000	1	8.241	623.642	8.241	619.136	8.500	636.199	8.759	653.264	9.018	670.329	9.277	687.395	8.241	615.824	9.277	684.083	9.536	701.147	10.054	735.278
		2	9.778	738.952	9.778	733.550	10.087	753.832	10.395	774.111	10.704	794.392	11.011	814.674	9.778	729.579	11.011	810.703	11.319	830.984	11.936	871.545
		3	11.629	888.077	11.629	881.594	11.997	905.987	12.364	930.384	12.730	954.783	13.098	979.183	11.629	876.829	13.098	974.418	13.466	998.810	14.200	1.047.608
		4	13.834	1.050.512	13.834	1.042.728	14.271	1.071.674	14.709	1.100.622	15.148	1.129.570	15.586	1.158.521	13.834	1.037.011	15.586	1.152.804	16.024	1.181.748	16.901	1.239.644

Ghi chú:

- Đơn giá trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình.
- Trường hợp số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần đơn giá trên.
- Trường hợp số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần đơn giá trên
- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính đơn giá như đo vẽ mới bản đồ địa chính.



PHỤ LỤC 04. ĐO ĐẠC ĐỊNH VỊ, CẮM MỐC RANH GIỚI ĐỊA CHÍNH

1. Thành phần công việc

- Nhận nhiệm vụ, đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư, trang thiết bị.
- Chọn điểm, định hướng. Xác định vị trí mốc cần cắm.
- Đo đạc, định vị mốc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển, chôn mốc đúng vị trí tọa độ trong thiết kế đã được phê duyệt
- Hoàn thành theo yêu cầu kỹ thuật, nghiệm thu, bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng

- Định vị, cắm mốc ranh giới khu đất theo tọa độ trong bản vẽ thiết kế quy hoạch đã được phê duyệt.
- Xác định vị trí, cắm mốc theo tọa độ cho trước.
- Các quy định về mốc hiện hành có liên quan.

3. Cấp địa hình: Áp dụng theo Quy định tại Phụ lục số 07- Thông tư 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng

ĐVT: đồng/ mốc

STT	Thành phần hao phí	ĐVT	Định mức phân theo cấp địa hình						Đơn giá	Thành tiền phân theo cấp địa hình					
			I	II	III	IV	V	VI		I	II	III	IV	V	VI
I	Vật liệu									71.005	71.005	71.005	71.005	71.005	71.005
1	Ci măng PCB30	kg	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	1.400	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
2	Đá 1x2	m3	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	320.000	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3	Cát vàng	m3	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	350.000	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
4	Đinh, dây thép	kg	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	21.500	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150
5	Sơn trắng, đỏ	mg	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	76.000	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
6	Sổ đo	quyển	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	37.000	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
7	Vật liệu khác	%	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
II	Nhân công									573.155	768.910	970.566	1.177.097	1.429.552	1.699.196
1	Kỹ sư 4	công	0,58	0,79	1,01	1,16	1,44	1,61	266.822	193.446	263.487	336.863	386.892	480.280	536.979
2	Kỹ thuật viên 4	công	1,48	1,97	2,47	3,08	3,70	4,53	205.248	379.709	505.423	633.703	790.205	949.272	1.162.217
III	Máy thi công									9.900	11.220	12.540	13.860	16.500	21.120
1	Máy toàn đạc điện tử	ca	0,15	0,17	0,19	0,21	0,25	0,32	150.000.000	9.000	10.200	11.400	12.600	15.000	19.200
2	Máy khác	%	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00		900	1.020	1.140	1.260	1.500	1.920
										Đơn giá phân theo cấp địa hình					
STT	Khoản mục chi phí		Công thức							I	II	III	IV	V	VI
1	Chi phí trực tiếp		CPTT= VL+NC+CPM							654.060	851.135	1.054.111	1.261.962	1.517.057	1.791.321
2	Chi phí chung		CPC = 25%*CPTT							163.515	212.784	263.528	315.490	379.264	447.830
3	Đơn giá trước thuế		ĐGTT= CPTT+CPC							817.575	1.063.919	1.317.639	1.577.452	1.896.321	2.239.151
4	Thuế VAT		VAT= 10% ĐGTT							81.757	106.392	131.764	157.745	189.632	223.915
	Đơn giá 01 mốc sau thuế		ĐGST= ĐGTT+VAT							899.332	1.170.311	1.449.403	1.735.197	2.085.953	2.463.066